

Số/ No: 1589/TB-ĐLĐK

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025
Hanoi, 29 August 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
State Security Commission of Vietnam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

Name of organization: PetroVietnam Power Corporation - JSC

- Mã chứng khoán: POW

Stock code: POW

- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Address: Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam.

- Điện thoại/ Phone: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388

- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Internal content Information Disclosure:*

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 sau soát xét/ *Reviewed Interim Consolidated financial statements for the six-months period ended 30 June 2025*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn <https://pvpower.vn>.

This information was published on the Corporation's website on 29 August 2025 at the link <https://pvpower.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the published information content.

Trân trọng./.

Yours sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- HĐQT TCT (đề b/c)/ *Board of Directors of the Corporation (for reporting)*;
- TGĐ TCT (đề b/c)/ *General Director of the Corporation (for reporting)*;
- Ban KS TCT (đề b/c)/ *Supervisory Board of the Corporation (for reporting)*;
- PTGD T.V.Phuong (đề b/c)/ *Deputy General Directors - T.V.Phuong (for reporting)*;
- Lưu/ *Archived*: VT, KTKH (NMT).

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE GENERAL
DIRECTOR
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE
FOR INFORMATION DISCLOSURE
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH
DIRECTOR OF ECONOMICS &
PLANNING DIVISION



Nguyễn Đình Thi



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 49



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Phố Trung Kính,
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Khuê	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên độc lập (không còn là thành viên độc lập từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm cán bộ của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam)
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Phố Trung Kính,

Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Số: 0315/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
167 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.519.997.482.557	29.980.558.720.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.147.124.355.139	11.564.348.565.017
1. Tiền	111		814.324.355.139	445.882.067.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.332.800.000.000	11.118.466.497.085
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.828.665.805.764	4.111.871.588.588
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.828.665.805.764	4.111.871.588.588
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.557.620.448.264	11.873.163.177.188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.867.006.422.451	11.120.910.645.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	413.507.608.794	296.909.444.148
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	840.332.831.584	950.858.469.914
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(563.226.414.565)	(495.515.382.354)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.386.523.708.571	1.795.106.165.854
1. Hàng tồn kho	141		2.386.523.708.571	1.795.106.165.854
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		600.063.164.819	636.069.223.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	60.719.669.992	110.171.026.406
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		508.856.960.356	507.796.506.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	30.486.534.471	18.101.691.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.131.333.689.353	49.934.474.009.218
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		683.163.000	353.163.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	683.163.000	353.163.000
II. Tài sản cố định	220		23.022.286.324.680	24.321.200.716.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	22.967.539.092.552	24.269.762.261.846
- Nguyên giá	222		70.648.023.275.878	70.534.998.041.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.680.484.183.326)	(46.265.235.779.801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	54.747.232.128	51.438.454.865
- Nguyên giá	228		125.344.661.597	119.562.949.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.597.429.469)	(68.124.495.082)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.451.028.761.409	19.758.833.869.004
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	23.451.028.761.409	19.758.833.869.004
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	796.491.105.625	766.206.340.227
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		118.430.838.058	88.137.710.017
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		701.650.757.500	701.650.757.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.590.489.933)	(23.582.127.290)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.860.844.334.639	5.087.879.920.276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.243.498.128.501	4.404.662.737.999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	80.190.817.267	76.335.415.657
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	537.155.388.871	606.881.766.620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.651.331.171.910	79.915.032.729.562
(270=100+200)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.075.550.390.522	45.234.397.818.896
I. Nợ ngắn hạn	310		30.918.451.843.071	33.457.348.745.405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	14.703.280.032.616	15.726.148.408.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	100.731.700.026	89.082.366.712
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	91.977.934.989	76.295.032.123
4. Phải trả người lao động	314		169.841.087.969	333.831.322.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.948.361.906.354	1.534.677.045.840
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.818.182	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.518.210.571.232	1.467.933.381.631
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	11.735.450.039.503	13.508.102.547.690
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	364.302.484.509	553.193.180.684
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		286.259.267.691	168.085.460.273
II. Nợ dài hạn	330		19.157.098.547.451	11.777.049.073.491
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	469.834.822	491.146.032
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	16.134.088.688.379	9.151.300.727.761
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	3.914.457.031	4.444.869.270
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.905.049.872.545	2.506.592.715.754
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		113.575.694.674	114.219.614.674
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.575.780.781.388	34.680.634.910.666
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	35.575.780.781.388	34.680.634.910.666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.720.372.645
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.810.006.820.187	4.426.081.342.778
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.579.204.677.557	4.130.274.841.945
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		3.531.697.425.517	3.020.307.986.842
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.047.507.252.040	1.109.966.855.103
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.733.713.446.024	2.671.422.888.323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		85.651.331.171.910	79.915.032.729.562

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	17.549.079.198.258	15.625.295.445.973
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		17.549.079.198.258	15.625.295.445.973
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	15.565.292.616.924	14.513.590.842.743
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.983.786.581.334	1.111.704.603.230
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	414.478.911.972	205.430.277.492
6. Chi phí tài chính	22	31	574.194.372.780	360.167.790.072
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		257.282.201.830	168.476.742.008
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24		569.005.782	701.547.270
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	504.036.299.062	311.598.738.257
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		1.320.603.827.246	646.069.899.663
10. Thu nhập khác	31	33	4.507.630.944	78.093.300.134
11. Chi phí khác	32		4.820.442.878	3.981.533.171
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(312.811.934)	74.111.766.963
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.320.291.015.312	720.181.666.626
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	91.080.497.920	58.472.856.600
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(4.385.813.849)	3.951.507.290
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.233.596.331.241	657.757.302.736
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.047.507.252.040	669.396.198.851
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		186.089.079.201	(11.638.896.115)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	447	240

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.320.291.015.312	720.181.666.626
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.417.018.978.663	1.404.827.698.527
Các khoản dự phòng	03	683.506.540.114	(148.081.797.847)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	137.183.756.635	132.762.239.975
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(412.952.446.714)	(202.808.037.287)
Chi phí lãi vay	06	257.282.201.830	168.476.742.008
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.402.330.045.840	2.075.358.512.002
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.707.772.570.062)	(2.555.166.931.611)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(521.691.164.968)	(115.692.848.380)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.022.952.853.956)	1.758.309.511.882
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.144.014.382.960	(911.836.700.102)
Tiền lãi vay đã trả	14	(243.821.451.452)	(179.112.238.382)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(73.309.872.244)	(171.454.668.510)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(116.060.673.700)	(79.975.394.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	860.735.842.418	(179.570.757.445)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.881.482.067.464)	(6.105.722.421.630)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	175.731.819
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.401.918.843.204)	(2.584.787.534.875)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.685.203.396.407	2.370.342.579.297
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	375.291.875.935	246.988.471.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.252.905.638.326)	(6.073.003.173.747)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	21.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	19.361.259.904.258	13.426.227.460.607
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.290.113.923.866)	(5.624.934.136.818)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(96.239.077.818)	(81.818.962.672)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>4.974.906.902.574</i>	<i>7.740.474.361.117</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.417.262.893.334)	1.487.900.429.925
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.564.348.565.017	8.439.697.613.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	38.683.456	39.674.427
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	10.147.124.355.139	9.927.637.718.311

Handwritten signature

Handwritten signature



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn", "PVN"). Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 17) ngày 06 tháng 6 năm 2025.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.112 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.156).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy Điện Cà Mau 1 và 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakdrinh tỉnh Quảng Ngãi. Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đang trong quá trình xây dựng cơ bản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Lào Cai	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 năm đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí nhiên liệu khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí cho các nhà máy điện, chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhon Trạch 2, phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện được ghi nhận khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành các nhà máy điện trả trước theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Các khoản chi phí trả trước khác là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được xác định trên cơ sở thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng công ty được ghi nhận trong kỳ dựa theo dự toán/khái toán đã lập hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong kỳ

hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số dư Quỹ tại Tổng công ty.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng kỳ sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakdrin và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakdrin được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.782.888.758	1.871.174.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	811.541.466.381	444.010.893.905
Các khoản tương đương tiền (ii)	9.332.800.000.000	11.118.466.497.085
	10.147.124.355.139	11.564.348.565.017

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng công ty bao gồm 340.173.750 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 285.059.731 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,65%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3%/năm đến 4,7%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tiền gửi ngân hàng của Tổng công ty bao gồm 3.800.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	7.828.665.805.764	7.828.665.805.764	4.111.871.588.588	4.111.871.588.588
	7.828.665.805.764	7.828.665.805.764	4.111.871.588.588	4.111.871.588.588

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 2%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng công ty và các công ty con bao gồm 26.117.790.416 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.117.790.416 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 16.964.950.279 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25.450.811.811 VND) đang được dùng để bảo lãnh cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (công ty con của Tổng công ty) (xem Thuyết minh số 22).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	62.112.391.751	62.112.391.751
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	56.318.446.307	26.025.318.266
	118.430.838.058	88.137.710.017

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Giá gốc VND	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	29.224.891.751	62.112.391.751
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	60.000.000.000	(3.681.553.693)	56.318.446.307
	92.887.500.000	25.543.338.058	118.430.838.058

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (ii)	317.549.656.500	-		317.549.656.500	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến (ii)	302.295.301.000	-		302.295.301.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 (ii)	29.341.800.000	5.114.466.414		29.341.800.000	5.114.466.414	
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	28.222.000.000	-	60.677.300.000	28.222.000.000	-	63.781.720.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (ii)	18.202.000.000	18.202.000.000		18.202.000.000	18.202.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (ii)	5.040.000.000	-		5.040.000.000	-	
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (ii)	1.000.000.000	274.023.519		1.000.000.000	265.660.876	
	701.650.757.500	23.590.489.933		701.650.757.500	23.582.127.290	

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.
- (ii) Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.857.982.922.519	11.113.296.041.206
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.798.246.963.164	11.045.661.156.767
Các khách hàng khác	59.735.959.355	67.634.884.439
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	9.023.499.932	7.614.604.274
	12.867.006.422.451	11.120.910.645.480

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	399.428.536.960	289.011.126.677
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	154.000.000.000	122.000.000.000
GE Global Parts & Products GmbH	66.844.305.081	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	22.086.827.297
Các đối tượng khác	178.584.231.879	144.924.299.380
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	14.079.071.834	7.898.317.471
	413.507.608.794	296.909.444.148

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tiền bồi thường bảo hiểm sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	311.026.502.231	512.170.683.046
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	146.350.208.234	106.710.034.826
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii)	31.480.714.935	37.125.420.145
Phải thu tiền vượt hạn mức trong việc hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	20.793.703.211	24.191.439.776
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iii)	14.723.819.723	14.723.819.723
Phải thu ngắn hạn khác	97.467.906.574	37.447.095.722
	840.332.831.584	950.858.469.914
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	553.521.380.831	755.627.861.626
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	683.163.000	353.163.000
	683.163.000	353.163.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 218.489.976.676 VND) phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của PVN về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên PVN.
- (ii) Chủ yếu phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí (Công ty con của Tổng công ty) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 31.189.396.727 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 35.538.052.023 VND) được dùng để cầm cố và đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (như trình bày tại Thuyết minh số 22).
- (iii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 14.723.819.723 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14.723.819.723 VND) chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

24
G
H
T
C
V
I
U

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	623.926.646.822	524.335.229.960	99.591.416.862	539.049.164.727	467.215.114.874	71.834.049.853
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	10.590.917.125	10.590.917.125	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404	-	4.527.441.404	4.527.441.404	-
Các đối tượng khác	5.408.498.105	3.126.799.605	2.281.698.500	5.408.498.106	3.126.799.605	2.281.698.501
	665.498.820.927	563.226.414.565	102.272.406.362	570.030.421.708	495.515.382.354	74.515.039.354

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.370.623.562.815	-	1.768.299.590.246	-
Công cụ, dụng cụ	2.293.524.077	-	4.113.196.984	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.454.332.951	-	22.693.378.624	-
Hàng hóa	152.288.728	-	-	-
	2.386.523.708.571	-	1.795.106.165.854	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	34.555.199.589	65.674.608.364
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	10.550.245.724	4.749.424.813
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1	5.152.819.004	9.704.479.466
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy Điện Cà Mau 1 và 2	-	16.526.044.974
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.461.405.675	13.516.468.789
	60.719.669.992	110.171.026.406
b. Dài hạn		
Chi phí nhiên liệu khí của Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (i)	2.709.596.781.510	2.709.596.781.510
Chi phí nhiên liệu khí của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (ii)	-	1.039.511.914.882
Chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (iii)	257.572.817.644	301.702.397.469
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (iv)	131.467.226.071	137.131.381.946
Chi phí sửa chữa tài sản	75.231.095.831	144.442.756.229
Tiền thuê đất	32.244.074.887	32.618.549.034
Chi phí thuê văn phòng	20.666.542.833	20.980.465.005
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 (v)	3.176.286.696	3.352.747.068
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.543.303.029	15.325.744.856
	3.243.498.128.501	4.404.662.737.999

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo nghĩa vụ mua và thanh toán Lượng khí nhận tối thiểu ("LKNTT") được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 5164/HĐ-DKVN ký ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa Tổng công ty và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN"). Trong năm hợp đồng 2021, sản lượng điện phát của Tổng công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ nhận LKNTT theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Tổng công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVN số tiền tương ứng với lượng khí bằng LKNTT trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Tổng công ty sẽ có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng năm (05) năm kể từ năm 2021 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá sẽ sử dụng được lượng khí trả trước nói trên trong tương lai để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Tổng công ty.

- (ii) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 và theo biên bản hợp, phụ lục hợp đồng bổ sung giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGas"). Trong một số tháng của các năm trước, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Việc áp dụng khấu trừ bằng khí nhận trước trong bất kỳ một năm nào sẽ không vượt quá 15% lượng khí bao tiêu của năm đó. Tiền khí trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được PVGas khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu trong năm 2025 theo thỏa thuận giữa 2 bên.
- (iii) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 33.333 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy.
- (iv) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo của mỗi tổ máy.
- (v) Chi phí thuê đất đã được Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 09 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	18.696.878.864.658	49.102.574.432.799	344.916.979.533	252.446.520.449	2.138.181.244.208	70.534.998.041.647
Tăng trong kỳ	-	8.098.014.577	13.120.684.697	2.180.609.007	-	23.399.308.281
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.306.851.700	12.317.881.447	-	-	399.609.851	23.024.342.998
Tăng khác	-	66.601.582.952	-	-	-	66.601.582.952
Số dư cuối kỳ	18.707.185.716.358	49.189.591.911.775	358.037.664.230	254.627.129.456	2.138.580.854.059	70.648.023.275.878
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	9.374.828.396.892	35.592.252.575.135	291.670.637.720	203.234.984.970	803.249.185.084	46.265.235.779.801
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	398.666.033.571	955.460.594.526	6.102.808.793	9.236.551.956	44.485.902.443	1.413.951.891.289
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	-	-	1.066.091.976	230.420.260	-	1.296.512.236
Số dư cuối kỳ	9.773.494.430.463	36.547.713.169.661	298.839.538.489	212.701.957.186	847.735.087.527	47.680.484.183.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	9.322.050.467.766	13.510.321.857.664	53.246.341.813	49.211.535.479	1.334.932.059.124	24.269.762.261.846
Tại ngày cuối kỳ	8.933.691.285.895	12.641.878.742.114	59.198.125.741	41.925.172.270	1.290.845.766.532	22.967.539.092.552

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.220.679.836.228 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16.159.131.515.835 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các tài sản cố định hữu hình của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với giá trị còn lại là 14.747.416.571.371 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.393.001.865.875 VND) đã được thế chấp cho Bộ Tài chính để nhận được bảo lãnh của Chính phủ liên quan đến việc đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các tài sản cố định hữu hình khác với giá trị còn lại là 6.217.918.739.048 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.466.851.071.946 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	31.410.888.593	88.047.561.354	104.500.000	119.562.949.947
Tăng trong kỳ	-	6.615.000.000	-	6.615.000.000
Giảm khác	-	(833.288.350)	-	(833.288.350)
Số dư cuối kỳ	31.410.888.593	93.829.273.004	104.500.000	125.344.661.597
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.490.952.878	65.529.042.204	104.500.000	68.124.495.082
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	136.874.536	2.934.812.840	-	3.071.687.376
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	-	234.535.361	-	234.535.361
Giảm khác	-	(833.288.350)	-	(833.288.350)
Số dư cuối kỳ	2.627.827.414	67.865.102.055	104.500.000	70.597.429.469
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	28.919.935.715	22.518.519.150	-	51.438.454.865
Tại ngày cuối kỳ	28.783.061.179	25.964.170.949	-	54.747.232.128

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 59.727.252.387 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 60.560.540.737 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 2.295.306.353 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.163.525.149 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	19.758.833.869.004	9.031.969.199.854
Phát sinh trong kỳ	4.126.721.104.617	7.965.471.686.942
Kết chuyển sang tài sản cố định	(23.024.342.998)	(14.908.466.349)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(5.281.184.570)	(33.918.787.027)
Giảm khác	(406.220.684.644)	(381.658.159.107)
Số cuối kỳ	23.451.028.761.409	16.566.955.474.313

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (i)	22.698.920.587.256	18.703.166.085.690
Dự án trụ sở làm việc của PV Power (ii)	613.915.327.209	548.905.938.640
Sửa chữa định kỳ các nhà máy điện	6.604.415.498	402.435.996.797
Nhà máy Thủy điện Hủa Na	57.828.990.132	54.008.334.976
Dự án Tiểu khu 2 Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	48.055.984.117	24.614.055.704
	23.451.028.761.409	19.758.833.869.004

- (i) Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 như trình bày tại Thuyết minh số 37.
- (ii) Phản ánh chi phí đầu tư trụ sở làm việc của Tổng công ty theo Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (trước đây là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội). Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND (đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tất cả các khoản thuế, phí, và lệ phí). Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng công ty phát sinh từ hợp đồng này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 410.094.054.116 VND (kỳ trước: 230.717.301.537 VND).

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	80.190.817.267	76.335.415.657
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	80.190.817.267	76.335.415.657

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.914.457.031	4.444.869.270
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.914.457.031	4.444.869.270

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.



17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.574.086.699.874	3.574.086.699.874	3.869.989.240.651	3.869.989.240.651
Tập đoàn Samsung C&T	1.300.561.183.076	1.300.561.183.076	1.157.491.072.304	1.157.491.072.304
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	806.186.506.973	806.186.506.973	669.737.859.004	669.737.859.004
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	464.847.575.143	464.847.575.143	890.424.236.375	890.424.236.375
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	56.524.646.979	56.524.646.979	62.040.217.390	62.040.217.390
Các nhà cung cấp khác	945.966.787.703	945.966.787.703	1.090.295.855.578	1.090.295.855.578
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	11.129.193.332.742	11.129.193.332.742	11.856.159.167.500	11.856.159.167.500
	14.703.280.032.616	14.703.280.032.616	15.726.148.408.151	15.726.148.408.151

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Các đối tượng khác	3.135.128.028	3.135.128.028
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	97.596.571.998	85.947.238.684
	100.731.700.026	89.082.366.712

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.101.690.974	30.293.124.502	42.677.967.999	30.486.534.471
Thuế khác	54	54	-	-
	18.101.691.028	30.293.124.556	42.677.967.999	30.486.534.471
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.954.198.753	113.700.003.938	121.646.907.069	6.007.295.622
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.514.600.281	6.514.600.281	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.002.938.208	60.787.373.418	30.631.904.245	58.158.407.381
Thuế thu nhập cá nhân	12.690.474.082	67.177.167.186	71.399.347.696	8.468.293.572
Thuế tài nguyên	9.753.658.074	90.370.354.337	91.127.258.047	8.996.754.364
Các khoản thuế, phí khác	11.893.763.006	223.428.552.700	224.975.131.656	10.347.184.050
	76.295.032.123	561.978.051.860	546.295.148.994	91.977.934.989

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí tiền khí (i)	1.426.984.137.170	1.224.032.786.438
Chi phí lãi vay	271.121.923.346	175.194.450.163
Chi phí bảo trì (ii)	128.347.803.263	103.765.594.429
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	15.350.397.436	4.081.076.035
Thuế, phí cho các khoản vay	15.226.010.191	2.749.579.615
Chi phí phải trả khác	91.331.634.948	24.853.559.160
	1.948.361.906.354	1.534.677.045.840

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 phản ánh chi phí trích trước nhiên liệu khí phải trả theo các hợp đồng mua khí cho các nhà máy điện nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí bảo trì được trích theo hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính các nhà máy điện giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Tổng công ty và công ty con với Liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	1.352.456.971.573	1.352.456.971.573
Phải trả cổ tức cho cổ đông	17.627.596.300	13.248.342.493
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.986.764.525
Phải trả ngắn hạn khác	140.139.238.834	94.241.303.040
	1.518.210.571.232	1.467.933.381.631
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.353.225.245.305	1.353.225.245.305
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	469.834.822	491.146.032
	469.834.822	491.146.032

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với số tiền là 1.028.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.028.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với số tiền là 324.282.819.170 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 324.282.819.170 VND) theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Hội đồng Thành viên PVN phê duyệt.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	12.346.440.481.181	12.346.440.481.181	13.812.230.657.683	15.896.113.145.600	25.368.920.552	10.287.926.913.816	10.287.926.913.816
Vay dài hạn đến hạn trả	1.161.662.066.509	1.161.662.066.509	863.924.633.462	589.762.692.538	11.699.118.254	1.447.523.125.687	1.447.523.125.687
	13.508.102.547.690	13.508.102.547.690	14.676.155.291.145	16.485.875.838.138	37.068.038.806	11.735.450.039.503	11.735.450.039.503

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.690.916.116.159	1.565.837.719.739
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (i)	1.712.539.039.279	1.778.426.882.399
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (i)	1.399.653.988.497	528.479.398.332
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	1.155.093.442.226	1.178.916.213.927
Ngân hàng Citibank (i)	852.254.239.193	729.214.726.961
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (i)	723.884.024.930	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (i)	576.399.270.534	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	400.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Vietnam) (i)	299.735.294.017	300.000.000.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (i)	211.985.018.674	225.001.582.836
Ngân hàng TMCP Á Châu (i)	140.416.670.727	-
Ngân hàng TNHH Bank of China (Hong Kong) (i)	125.049.809.580	908.000.000.000
Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING Bank	-	5.132.563.956.987
	10.287.926.913.816	12.346.440.481.181

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty và các công ty con được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn các khoản vay từ 01 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	10.312.962.794.270	10.312.962.794.270	7.744.791.160.849	589.762.692.538	113.620.551.485	17.581.611.814.066	17.581.611.814.066
	10.312.962.794.270	10.312.962.794.270	7.744.791.160.849	589.762.692.538	113.620.551.485	17.581.611.814.066	17.581.611.814.066
Trong đó:							
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.161.662.066.509	1.161.662.066.509				1.447.523.125.687	1.447.523.125.687
Số phải trả sau 12 tháng	9.151.300.727.761	9.151.300.727.761				16.134.088.688.379	16.134.088.688.379

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING Bank	7.731.714.197.693	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Singapore	4.742.311.931.244	4.847.167.482.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.079.271.134.702	3.150.648.634.702
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	995.370.588.808	1.108.933.036.144
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	679.540.500.000	734.174.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	253.978.454.787	290.261.091.185
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	54.766.864.818	74.776.864.818
Ngân hàng HSBC USA New York	27.693.191.735	81.550.872.767
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	16.964.950.279	25.450.811.811
	17.581.611.814.066	10.312.962.794.270
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	1.447.523.125.687	1.161.662.066.509
Số phải trả sau 12 tháng	16.134.088.688.379	9.151.300.727.761

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty và công ty con được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện. Các khoản vay này được Tổng công ty và công ty con vay dưới hình thức tín chấp, được bên thứ 3 bảo lãnh hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tổng công ty và các công ty con.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng USD	12.501.719.320.672	4.928.718.355.610
Vay bằng VND	5.079.892.493.394	5.384.244.438.660
	17.581.611.814.066	10.312.962.794.270

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo đảm bằng tài sản	16.705.436.441.458	4.414.550.521.389
Tín chấp	848.482.180.873	5.816.861.400.114
Bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính)	27.693.191.735	81.550.872.767
	17.581.611.814.066	10.312.962.794.270

Các khoản vay của Tổng công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.447.523.125.687	1.161.662.066.509
Trong năm thứ hai	1.846.663.628.702	1.135.016.183.436
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.156.748.702.999	3.310.939.305.632
Sau năm năm	9.130.676.356.678	4.705.345.238.693
	17.581.611.814.066	10.312.962.794.270
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.447.523.125.687	1.161.662.066.509
Số phải trả sau 12 tháng	16.134.088.688.379	9.151.300.727.761

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa lớn được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	3.059.785.896.438	2.881.855.326.641
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	615.787.145.260	701.851.679.039
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(406.220.684.644)	(828.197.064.253)
Số cuối kỳ	3.269.352.357.054	2.755.509.941.427

Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	364.302.484.509	553.193.180.684
Dự phòng phải trả dài hạn	2.905.049.872.545	2.506.592.715.754
	3.269.352.357.054	3.059.785.896.438



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.039.359.698.763	3.922.654.507.752	2.704.559.126.785	34.119.429.170.920
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	669.396.198.851	(11.638.896.115)	657.757.302.736
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	386.721.644.015	(386.721.644.015)	-	-
Phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung giai đoạn Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-	-	(284.118.912.232)	-	(284.118.912.232)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(134.133.414.578)	(134.133.414.578)
Nhận thêm vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	1.627.201.809	(1.627.201.809)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(7.185.360.039)	(4.260.695.522)	(11.446.055.561)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.426.081.342.778	3.701.250.160.825	2.556.776.569.058	34.136.963.910.281
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.426.081.342.778	4.130.274.841.945	2.671.422.888.323	34.680.634.910.666
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.047.507.252.040	186.089.079.201	1.233.596.331.241
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	383.925.477.409	(383.925.477.409)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý (i)	-	-	-	-	-	(216.011.716.763)	(17.583.444.357)	(233.595.161.120)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(191.996.403.733)	(96.304.946.967)	(288.301.350.700)
(Giảm)/ Tăng khác	-	-	-	-	-	193.356.181.477	(9.910.130.176)	183.446.051.301
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.810.006.820.187	4.579.204.677.557	2.733.713.446.024	35.575.780.781.388

- (i) Theo phương án phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Tổng công ty và các công ty con đã trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 06 tháng 6 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	23.418.716.000.000	100	23.418.716.000.000	100	23.418.716.000.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025, Đại hội cổ đông đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2024. Lợi nhuận năm 2024 được phân phối cho Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	150.060,62	127.935,71
Đồng Euro (EUR)	-	164,06

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	5.159.381.773	5.159.381.773
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	20.637.527.091	20.637.527.091
Trên năm năm	100.607.944.568	103.187.635.454
	126.404.853.432	128.984.544.318

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất được ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4.

Vật tư nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện	17.482.969.520.321	15.567.004.139.737
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.502.542.617	58.291.306.236
Doanh thu bán hàng hóa	23.607.135.320	-
	17.549.079.198.258	15.625.295.445.973
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết ở Thuyết minh số 38)	98.629.767.298	152.295.281.716

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	15.534.669.550.968	14.475.314.080.410
Giá vốn dịch vụ	7.805.506.502	38.276.762.333
Giá vốn bán hàng hóa	22.817.559.454	-
	15.565.292.616.924	14.513.590.842.743

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.354.938.824.930	11.857.735.720.456
Chi phí nhân công	489.616.864.719	402.132.763.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.417.018.978.663	1.404.827.698.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	603.155.891.441	539.995.556.564
Chi phí khác	1.172.805.481.863	606.368.544.041
	16.037.536.041.616	14.811.060.282.614

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	321.517.930.932	171.358.348.198
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.865.510.000	30.572.410.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	533.471.040	2.538.299.328
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	83.012.948
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.562.000.000	878.207.018
	414.478.911.972	205.430.277.492

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	257.282.201.830	168.476.742.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	137.222.440.091	132.845.252.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	177.800.754.778	53.230.393.568
Phí của các khoản vay	1.267.841.990	1.949.123.753
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	8.362.643	(352.495.244)
Chi phí tái cấu trúc khoản vay	-	201.386.313
Chi phí hoạt động tài chính khác	612.771.448	3.817.386.751
	574.194.372.780	360.167.790.072

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	219.900.280.535	182.066.927.798
Chi phí khấu hao	15.210.775.819	15.665.899.873
Chi phí vật liệu quản lý	9.194.632.702	6.922.253.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.900.200.407	61.406.608.281
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	67.711.032.211	(18.508.647.306)
Chi phí quản lý khác	115.119.377.388	64.045.695.859
	504.036.299.062	311.598.738.257

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ ghi nhận tăng giá trị vật tư dự phòng ISP (i)	-	70.294.128.000
Thu nhập khác	4.507.630.944	7.799.172.134
	4.507.630.944	78.093.300.134

- (i) Thu nhập khác trong kỳ trước phản ánh giá trị vật tư còn lại chưa sử dụng sau quá trình quyết toán giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Vietnam ("Liên danh") theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty và liên danh cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH đầu tiên cho mỗi tổ máy.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện (i)	89.496.163.414	58.412.346.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	1.584.334.506	60.509.630
	91.080.497.920	58.472.856.600

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.385.813.849)	3.951.507.290
	(4.385.813.849)	3.951.507.290

- (i) Đối với dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2025 là năm thứ năm Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2025 là năm thứ hai NT2 áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính).

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An (trước đây là huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03

tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017). Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakdrinh, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (DHC - Công ty con của Tổng công ty) thực hiện dự án đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi, trước đây là huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi). Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm có doanh thu (năm 2014) đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu tiên và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các công ty con và các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty và các Công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 2.341.871.600 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.047.507.252.040	669.396.198.851
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	(108.005.858.382)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.047.507.252.040	561.390.340.470
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	447	240

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty chưa xác định số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2025 có thể sẽ thay đổi khi Tổng công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2024 được trình bày lại dựa trên các Nghị Quyết và Quyết định của Tổng công ty và các công ty con về việc phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2024 được trình bày lại là 240 VND/cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 286 VND/cổ phiếu).

36. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của nhà máy này cho giai đoạn từ năm 2020 đến kỳ này và phần còn lại cho năm 2019 sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán chi phí bảo trì sửa chữa nằm trong giá bán điện cho các Nhà máy Điện Cà Mau 1 và 2 (O&M) giữa Tổng công ty và EPTC-EVN, chi phí O&M từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư nằm trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ("Dự án") do Tổng công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Thông tin của một số hợp đồng/cam kết quan trọng liên quan đến Dự án như sau:

- Ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tổng công ty và Liên danh nhà thầu Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã ký "Hợp đồng Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4". Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 481.645.000 USD và 10.478.727.901.878 VND.
- Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCTP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Dự án đang trong quá trình chạy thử và dự kiến vận hành thương mại trong quý 4 năm 2025.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng công ty và PVN đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2. Theo đó, trong thời hạn của Hợp đồng, PVN sẽ giao và Tổng công ty sẽ nhận một Lượng Khí Giao Hàng Năm và Lượng Khí Ngày theo quy định tại phụ lục Hợp đồng. Đồng thời, Tổng công ty có nghĩa vụ mua và thanh toán Lượng Khí Nhận Tối Thiểu Hàng Năm cho mỗi Năm Hợp đồng.

Ngày 06 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP đã ký Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTH-PVPower NT2/B4. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	98.629.767.298	152.295.281.716
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	95.629.767.298	152.295.281.716
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	3.000.000.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.414.081.544.394	8.243.829.954.394
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.423.397.331.389	5.091.238.371.591
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.840.525.361.783	3.102.307.603.467
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	99.485.590.609	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	28.549.934.773	33.021.407.697
Viện Dầu khí Việt Nam	9.178.364.408	10.147.338.699
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	7.213.143.820	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.611.817.612	6.298.322.940
Trường Cao đẳng Dầu khí	120.000.000	816.910.000
Chi phí lãi vay	24.424.005.979	29.925.146.838
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	24.424.005.979	29.925.146.838
Lãi vay vốn hóa	15.447.710.501	15.976.853.423
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	15.447.710.501	15.976.853.423
Lãi tiền gửi	37.967.798.683	31.673.928.308
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	37.967.798.683	31.673.928.308
Thu nhập khác	443.253.647	591.354.043
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	333.364.404	481.712.220
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.362	102.232.655
Viện Dầu khí Việt Nam	36.111.114	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.641.767	7.409.168

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Văn Quang	837.326.759	631.381.537
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Nguyễn Bá Phước	773.514.916	602.125.634
Bà Vũ Thị Tố Nga	766.724.619	685.877.979
Ông Nguyễn Anh Tuấn	762.273.957	690.946.356
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	759.800.524	681.585.253
Bà Nguyễn Hoàng Yến	753.866.658	675.626.718
Ông Vũ Chí Cường (không còn là thành viên độc lập từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)	404.662.643	686.810.583
Ông Phạm Ngọc Khuê (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)	111.638.910	-
	5.169.808.986	4.654.354.060

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc/Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	850.125.991	764.500.519
Ông Ngô Văn Chiến	783.263.630	682.471.485
Ông Nguyễn Minh Đạo (chuyển công tác từ ngày 30 tháng 6 năm 2025)	759.445.461	682.859.156
Ông Nguyễn Duy Giang	758.974.295	684.347.965
Ông Nguyễn Kiên	754.948.744	688.369.374
Ông Phan Ngọc Hiền	751.406.454	682.680.914
Ông Trương Việt Phương	726.425.757	388.665.891
Ông Chu Quang Toàn	714.724.193	635.521.592
	6.099.314.525	5.209.416.896

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Minh Đức	759.870.250	580.383.515
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	702.710.205	574.939.452
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	697.701.098	606.717.644
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	696.736.109	614.837.009
Bà Đoàn Thị Thu Hà (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)	334.921.231	608.484.626
	3.191.938.893	2.985.362.246

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.816.295.564.048	2.012.036.278.824
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.816.295.564.048	2.012.036.278.824
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	125.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	125.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.023.499.932	7.614.604.274
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	3.240.000.000	1.620.000.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	96.092.847	146.828
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	-
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	281.880.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	36.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.845.361
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.079.071.834	7.898.317.471
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - CTCP	7.045.317.471	7.045.317.471
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	5.272.933.141	619.000.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.526.821.222	-
Viện Dầu khí Việt Nam	204.000.000	204.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	30.000.000	30.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	553.521.380.831	755.627.861.626
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	311.026.502.231	512.170.683.046
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.723.819.723	14.723.819.723
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	8.435.981.096	9.398.281.076
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Phải trả người bán ngắn hạn	11.129.193.332.742	11.856.159.167.500
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	9.104.446.023.014	9.134.847.555.451
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.995.240.319.988	2.691.062.827.548
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	18.227.739.232	24.299.048.782
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	8.825.424.246	607.010.497
Viện Dầu khí Việt Nam	1.072.762.580	210.176.370
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	633.008.580	3.468.370.482
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	533.786.436	1.278.733.595
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	214.268.666	274.345.890
Tổng Công ty phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP		111.098.885

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước	97.596.571.998	85.947.238.684
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	97.596.571.998	85.947.238.684
Chi phí phải trả	1.470.031.710.670	1.261.549.391.194
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.426.984.137.170	1.224.032.786.438
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	30.166.870.595	34.543.363.837
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	12.880.702.905	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	2.727.109.468
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	246.131.451
Phải trả khác	1.353.225.245.305	1.353.225.245.305
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.352.456.971.573	1.352.456.971.573
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Vay	995.370.588.808	1.108.933.036.144
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	995.370.588.808	1.108.933.036.144

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 63/NQ-ĐLĐK ngày 06 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã phê duyệt Kế hoạch triển khai tăng vốn điều lệ của Tổng công ty. Kế hoạch này dự kiến được thực hiện trong giai đoạn từ tháng 9 năm 2025 và hoàn tất vào tháng 02 năm 2026.


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập


Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng


Lê Như Linh
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2025